

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, VẬT TƯ XÂY DỰNG THÁNG 11+12/2020**  
(Kèm theo Công văn số ...2322...../SXD-KT&QLHĐXD ngày ...24.../12/2020 của Sở Xây dựng Đắk Nông)

| STT        | DANH MỤC VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU  | ĐVT | GIÁ CHƯA THUẾ VAT (ĐỒNG) | THÔNG BÁO TẠI    | GHI CHÚ |
|------------|--------------------------------|-----|--------------------------|------------------|---------|
| [1]        | [2]                            | [3] | [4]                      | [6]              | [7]     |
| <b>1</b>   | <b>Xi măng các loại</b>        |     |                          |                  |         |
| <b>1.1</b> | <b>Khu vực TP Gia Nghĩa</b>    |     |                          | Tại TP Gia Nghĩa |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.659                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  | 1.605                    | -nt-             |         |
| <b>1.2</b> | <b>Khu vực huyện Đắk R'Lấp</b> |     |                          | Tại TT huyện     |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.618                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  | 1.638                    | -nt-             |         |
| <b>1.3</b> | <b>Khu vực huyện Tuy Đức</b>   |     |                          | Tại TT huyện     |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.709                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  | 1.703                    | -nt-             |         |
| <b>1.4</b> | <b>Khu vực huyện Đắk Glong</b> |     |                          | Tại TT huyện     |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.727                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  | 1.909                    | -nt-             |         |
| <b>1.5</b> | <b>Khu vực huyện Đắk Song</b>  |     |                          | Tại TT huyện     |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.727                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  | 1.959                    | -nt-             |         |
| <b>1.6</b> | <b>Khu vực huyện Đắk Mil</b>   |     |                          | Tại TT huyện     |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.636                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  | 1.737                    | -nt-             |         |
| <b>1.7</b> | <b>Khu vực huyện Cư Jut</b>    |     |                          | Tại TT huyện     |         |
|            | Xi măng PCB40 Fico             | kg  | 1.591                    | -nt-             |         |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh       | kg  |                          | -nt-             |         |

|            |                                       |     |           |                  |  |
|------------|---------------------------------------|-----|-----------|------------------|--|
|            |                                       |     | 1.787     |                  |  |
| <b>1.8</b> | <b><i>Khu vực huyện Krông Nô</i></b>  |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Xi măng PCB40 Fico                    | kg  | 1.727     | -nt-             |  |
|            | Xi măng PCB40 Công Thanh              | kg  | 1.889     | -nt-             |  |
|            |                                       |     |           |                  |  |
| +          | Xi măng trắng                         | tấn | 4.545.455 | Tại TP Gia Nghĩa |  |
|            | ...                                   |     |           |                  |  |
| <b>2</b>   | <b>Cát các loại</b>                   |     |           |                  |  |
| <b>2.1</b> | <b><i>Khu vực TP Gia Nghĩa</i></b>    |     |           | Tại TP Gia Nghĩa |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 440.000   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 500.000   | -nt-             |  |
| <b>2.2</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk R'Lấp</i></b> |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 409.091   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 463.636   | -nt-             |  |
| <b>2.3</b> | <b><i>Khu vực huyện Tuy Đức</i></b>   |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 436.363   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 463.636   | -nt-             |  |
| <b>2.4</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk Glong</i></b> |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 454.545   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 481.818   | -nt-             |  |
| <b>2.5</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk Song</i></b>  |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 368.182   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 386.367   | -nt-             |  |
| <b>2.6</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk Mil</i></b>   |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 372.727   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 381.818   | -nt-             |  |
| <b>2.7</b> | <b><i>Khu vực huyện Cư Jut</i></b>    |     |           | Tại TT huyện     |  |
|            | Cát xây                               | m3  | 327.273   | -nt-             |  |
|            | Cát tô                                | m3  | 345.454   | -nt-             |  |

|            |                                       |    |         |                             |            |
|------------|---------------------------------------|----|---------|-----------------------------|------------|
| <b>2.8</b> | <b><i>Khu vực huyện Krông Nô</i></b>  |    |         | Tại TT huyện                |            |
|            | Cát xây                               | m3 | 318.182 | -nt-                        |            |
|            | Cát tô                                | m3 | 381.818 | -nt-                        |            |
|            |                                       |    |         |                             |            |
| +          | Cát san lấp                           | m3 | 231.818 | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |            |
|            | ...                                   |    |         |                             |            |
| <b>3</b>   | <b>Đá các loại</b>                    |    |         |                             |            |
| <b>3.1</b> | <b><i>Khu vực TP Gia Nghĩa</i></b>    |    |         | Tại TP Gia Nghĩa            |            |
|            | Đá hộc                                | m3 | 227.273 | -nt-                        |            |
|            | Đá 4x6                                | m3 | 272.727 | -nt-                        |            |
|            | Đá 2x4                                | m3 | 272.727 | -nt-                        |            |
|            | Đá 1x2                                | m3 | 290.909 | -nt-                        |            |
|            | Đá dăm 0,5x1                          | m3 | 290.909 | -nt-                        |            |
|            | Đá chẻ không quy cách                 | m3 | 245.818 | -nt-                        | 70 viên/m3 |
| <b>3.2</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk R'Lấp</i></b> |    |         | Tại TT huyện                |            |
|            | Đá hộc                                | m3 | 245.455 | -nt-                        |            |
|            | Đá 4x6                                | m3 | 277.273 | -nt-                        |            |
|            | Đá 2x4                                | m3 | 313.636 | -nt-                        |            |
|            | Đá 1x2                                | m3 | 318.182 | -nt-                        |            |
|            | Đá dăm 0,5x1                          | m3 | 318.182 | -nt-                        |            |
|            | Đá chẻ không quy cách                 | m3 | 279.091 | -nt-                        |            |
| <b>3.3</b> | <b><i>Khu vực huyện Tuy Đức</i></b>   |    |         | Tại TT huyện                |            |
|            | Đá hộc                                | m3 | 281.818 | -nt-                        |            |
|            | Đá 4x6                                | m3 | 300.000 | -nt-                        |            |
|            | Đá 2x4                                | m3 | 345.455 | -nt-                        |            |
|            | Đá 1x2                                | m3 | 345.455 | -nt-                        |            |
|            | Đá dăm 0,5x1                          | m3 | 345.455 | -nt-                        |            |
|            | Đá chẻ không quy cách                 | m3 | 245.455 | -nt-                        |            |
| <b>3.4</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk Glong</i></b> |    |         | Tại TT huyện                |            |
|            | Đá hộc                                | m3 |         | -nt-                        |            |

|            |                                      |    |         |              |  |
|------------|--------------------------------------|----|---------|--------------|--|
|            |                                      |    | 300.000 |              |  |
|            | Đá 4x6                               | m3 | 336.364 | -nt-         |  |
|            | Đá 2x4                               | m3 | 336.364 | -nt-         |  |
|            | Đá 1x2                               | m3 | 365.455 | -nt-         |  |
|            | Đá dăm 0,5x1                         | m3 | 340.909 | -nt-         |  |
|            | Đá chẻ không quy cách                | m3 | 345.455 | -nt-         |  |
| <b>3.5</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk Song</i></b> |    |         | Tại TT huyện |  |
|            | Đá hộc                               | m3 | 218.182 | -nt-         |  |
|            | Đá 4x6                               | m3 | 227.273 | -nt-         |  |
|            | Đá 2x4                               | m3 | 263.636 | -nt-         |  |
|            | Đá 1x2                               | m3 | 281.818 | -nt-         |  |
|            | Đá dăm 0,5x1                         | m3 | 263.636 | -nt-         |  |
|            | Đá chẻ không quy cách                | m3 | 345.455 | -nt-         |  |
| <b>3.6</b> | <b><i>Khu vực huyện Đắk Mil</i></b>  |    |         | Tại TT huyện |  |
|            | Đá hộc                               | m3 | 200.000 | -nt-         |  |
|            | Đá 4x6                               | m3 | 245.455 | -nt-         |  |
|            | Đá 2x4                               | m3 | 254.545 | -nt-         |  |
|            | Đá 1x2                               | m3 | 272.727 | -nt-         |  |
|            | Đá dăm 0,5x1                         | m3 | 263.636 | -nt-         |  |
|            | Đá chẻ không quy cách                | m3 | 172.727 | -nt-         |  |
| <b>3.7</b> | <b><i>Khu vực huyện Cư Jut</i></b>   |    |         | Tại TT huyện |  |
|            | Đá hộc                               | m3 | 236.364 | -nt-         |  |
|            | Đá 4x6                               | m3 | 272.727 | -nt-         |  |
|            | Đá 2x4                               | m3 | 290.909 | -nt-         |  |
|            | Đá 1x2                               | m3 | 290.909 | -nt-         |  |
|            | Đá dăm 0,5x1                         | m3 | 290.909 | -nt-         |  |
|            | Đá chẻ không quy cách                | m3 | 222.727 | -nt-         |  |
| <b>3.8</b> | <b><i>Khu vực huyện Krông Nô</i></b> |    |         | Tại TT huyện |  |
|            | Đá hộc                               | m3 | 254.545 | -nt-         |  |
|            | Đá 4x6                               | m3 |         | -nt-         |  |

|            |                                   |      |         |                             |  |
|------------|-----------------------------------|------|---------|-----------------------------|--|
|            |                                   |      | 300.000 |                             |  |
|            | Đá 2x4                            | m3   | 300.000 | -nt-                        |  |
|            | Đá 1x2                            | m3   | 304.545 | -nt-                        |  |
|            | Đá dăm 0,5x1                      | m3   | 300.000 | -nt-                        |  |
|            | Đá chẻ không quy cách             | m3   | 190.909 | -nt-                        |  |
|            |                                   |      |         |                             |  |
| +          | Đá mi bụi                         | m3   | 227.273 | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |  |
| +          | Đá mi sàng                        | m3   | 227.273 | -nt-                        |  |
| +          | Đá trắng 600x300x20               | m2   | 163.636 | -nt-                        |  |
|            | ...                               |      |         |                             |  |
| <b>4</b>   | <b>Gạch xây các loại</b>          |      |         |                             |  |
| <b>4.1</b> | <b>Khu vực TP Gia Nghĩa</b>       |      |         |                             |  |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b> |      |         | Tại TP Gia Nghĩa            |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 870     | -nt-                        |  |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm             | viên | 750     | -nt-                        |  |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>    |      |         |                             |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.252   | -nt-                        |  |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm        | viên | 813     | -nt-                        |  |
|            | Gạch block 90x190x390 mm          | viên | 5.400   | -nt-                        |  |
|            | Gạch block 190x190x390 mm         | viên | 10.364  | -nt-                        |  |
| <b>4.2</b> | <b>Khu vực huyện Đắk R'Lấp</b>    |      |         | Tại TT huyện                |  |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b> |      |         |                             |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 818     | -nt-                        |  |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm             | viên | 773     | -nt-                        |  |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>    |      |         |                             |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.252   | -nt-                        |  |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm        | viên | 813     | -nt-                        |  |
|            | Gạch block 90x190x390 mm          | viên | 5.764   | -nt-                        |  |
|            | Gạch block 190x190x390 mm         | viên | 10.364  | -nt-                        |  |
| <b>4.3</b> | <b>Khu vực huyện Tuy Đức</b>      |      |         | Tại TT huyện                |  |

|            |                                   |      |        |              |  |
|------------|-----------------------------------|------|--------|--------------|--|
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b> |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 909    | -nt-         |  |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm             | viên | 864    | -nt-         |  |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>    |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.403  | -nt-         |  |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm        | viên | 907    | -nt-         |  |
|            | Gạch block 90x190x390 mm          | viên | 5.764  | -nt-         |  |
|            | Gạch block 190x190x390 mm         | viên | 13.612 | -nt-         |  |
| <b>4.4</b> | <b>Khu vực huyện Đắk Glong</b>    |      |        | Tại TT huyện |  |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b> |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.136  | -nt-         |  |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm             | viên | 1.045  | -nt-         |  |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>    |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.448  | -nt-         |  |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm        | viên | 953    | -nt-         |  |
|            | Gạch block 90x190x390 mm          | viên | 5.810  | -nt-         |  |
|            | Gạch block 190x190x390 mm         | viên | 13.657 | -nt-         |  |
| <b>4.5</b> | <b>Khu vực huyện Đắk Song</b>     |      |        | Tại TT huyện |  |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b> |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 827    | -nt-         |  |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm             | viên | 782    | -nt-         |  |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>    |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.448  | -nt-         |  |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm        | viên | 953    | -nt-         |  |
|            | Gạch block 90x190x390 mm          | viên | 5.810  | -nt-         |  |
|            | Gạch block 190x190x390 mm         | viên | 13.657 | -nt-         |  |
| <b>4.6</b> | <b>Khu vực huyện Đắk Mil</b>      |      |        | Tại TT huyện |  |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b> |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 800    | -nt-         |  |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm             | viên | 755    | -nt-         |  |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>    |      |        |              |  |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm        | viên | 1.466  | -nt-         |  |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm        | viên |        | -nt-         |  |

|            |                                     |      |        |                             |             |
|------------|-------------------------------------|------|--------|-----------------------------|-------------|
|            |                                     |      | 971    |                             |             |
|            | Gạch block 90x190x390 mm            | viên | 5.828  | -nt-                        |             |
|            | Gạch block 190x190x390 mm           | viên | 10.427 | -nt-                        |             |
| <b>4.7</b> | <b>Khu vực huyện Cư Jut</b>         |      |        | Tại TT huyện                |             |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b>   |      |        |                             |             |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm          | viên | 691    | -nt-                        |             |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm               | viên | 673    | -nt-                        |             |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>      |      |        |                             |             |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm          | viên | 1.306  | -nt-                        |             |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm          | viên | 867    | -nt-                        |             |
|            | Gạch block 90x190x390 mm            | viên | 5.455  | -nt-                        |             |
|            | Gạch block 190x190x390 mm           | viên | 10.418 | -nt-                        |             |
| <b>4.8</b> | <b>Khu vực huyện Krông Nô</b>       |      |        | Tại TT huyện                |             |
| -          | <b>Gạch đất sét nung (Tuynel)</b>   |      |        |                             |             |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm          | viên | 773    | -nt-                        |             |
|            | Gạch thẻ 40x80x180 mm               | viên | 727    | -nt-                        |             |
| -          | <b>Gạch bê tông không nung</b>      |      |        |                             |             |
|            | Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm          | viên | 1.403  | -nt-                        |             |
|            | Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm          | viên | 907    | -nt-                        |             |
|            | Gạch block 90x190x390 mm            | viên | 5.764  | -nt-                        |             |
|            | Gạch block 190x190x390 mm           | viên | 13.612 | -nt-                        |             |
|            | ...                                 |      |        |                             |             |
| <b>5</b>   | <b>Thép xây dựng các loại</b>       |      |        | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Thép Pomina |
|            | Thép cuộn Ø6 mm CB240T              | kg   | 13.936 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cuộn Ø8 mm CB240T              | kg   | 13.958 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cây vằn Ø10 mm CB240T          | kg   | 12.509 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V - SD390 | kg   | 12.602 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V - SD390 | kg   | 12.628 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V - SD390 | kg   | 12.590 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V - SD390 | kg   | 12.584 | -nt-                        | -nt-        |
|            | Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V - SD390 | kg   | 12.689 | -nt-                        | -nt-        |

| - | <b><i>Thép hộp mạ kẽm</i></b>      |   |        | Tại các<br>huyện, TP<br>Gia Nghĩa | Hoa Sen |
|---|------------------------------------|---|--------|-----------------------------------|---------|
|   | Thép hộp chữ nhật 12x12 dày 0,9mm  | m | 4.545  | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 13x26 dày 1,2mm  | m | 11.970 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 14x14 dày 1,2mm  | m | 8.333  | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 16x16 dày 1,1mm  | m | 8.939  | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 20x20 dày 1,2mm  | m | 12.273 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 20x40 dày 1,2mm  | m | 18.939 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 25x25 dày 1,2mm  | m | 15.606 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 25x25 dày 1,4mm  | m | 18.030 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1,2mm  | m | 23.939 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1,4mm  | m | 27.727 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 30x30 dày 1,2mm  | m | 18.939 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 30x30 dày 1,4mm  | m | 21.970 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1,2mm  | m | 28.939 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1,4mm  | m | 33.636 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,2mm  | m | 38.939 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,4mm  | m | 45.152 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 40x40 dày 1,2mm  | m | 25.606 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 40x40 dày 1,4mm  | m | 29.697 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1,2mm  | m | 38.939 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1,4mm  | m | 45.152 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 50x50 dày 1,2mm  | m | 32.273 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 50x50 dày 1,4mm  | m | 37.424 | -nt-                              | -nt-    |
|   | Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,2mm | m | 48.939 | -nt-                              | -nt-    |



|          |                                     |     |            |                             |                        |
|----------|-------------------------------------|-----|------------|-----------------------------|------------------------|
|          | Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,4mm  | m   | 56.818     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Thép hộp chữ nhật 60x120 dày 1,4mm  | m   | 68.485     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Thép hộp chữ nhật 60x120 dày 1,8mm  | m   | 87.576     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Thép hộp chữ nhật 75x75 dày 1,4mm   | m   | 55.909     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Thép hộp chữ nhật 75x75 dày 1,8mm   | m   | 72.121     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Thép hộp chữ nhật 100x100 dày 1,4mm | m   | 75.152     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Thép hộp chữ nhật 100x100 dày 1,8mm | m   | 96.515     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø21 dày 1,1mm         | m   | 9.545      | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø27 dày 1,1mm         | m   | 12.273     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø34 dày 1,1mm         | m   | 15.455     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø42 dày 1,1mm         | m   | 19.697     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø49 dày 1,1mm         | m   | 22.424     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø60 dày 1,1mm         | m   | 28.182     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø76 dày 1,1mm         | m   | 35.606     | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Ống thép tròn Ø90 dày 1,8mm         | m   | 52.879     | -nt-                        | -nt-                   |
| -        | Thép hình V25 - V65 CT3             | tấn | 12.500.000 | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | -nt-                   |
| -        | Thép hình V70 - V80 CT3             | tấn | 12.500.000 | -nt-                        | -nt-                   |
| -        | Thép tấm                            | tấn | 12.227.273 | -nt-                        | -nt-                   |
|          | ...                                 |     |            |                             |                        |
| <b>6</b> | <b>Bê tông tươi (thương phẩm)</b>   |     |            | Tại nhà máy                 | Bê tông DINMY Đắc Nông |
| -        | <b>Đá 1x2</b>                       |     |            |                             |                        |
|          | Bê tông tươi M100                   | m3  | 950.413    | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Bê tông tươi M150                   | m3  | 1.016.529  | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Bê tông tươi M200                   | m3  | 1.074.380  | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Bê tông tươi M250                   | m3  | 1.132.231  | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Bê tông tươi M300                   | m3  | 1.214.876  | -nt-                        | -nt-                   |
|          | Bê tông tươi M350                   | m3  | 1.280.992  | -nt-                        | -nt-                   |

|            |                                                     |     |           |                             |                           |
|------------|-----------------------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|---------------------------|
|            | Bê tông tươi M400                                   | m3  | 1.322.314 | -nt-                        | -nt-                      |
| <b>7</b>   | <b>Carboncor Asphalt</b>                            |     |           | Tại TP Gia Nghĩa            | Cty CP Carbon Việt Nam    |
|            | Carboncor Asphalt -CA 6.7                           | tấn | 3.509.091 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Carboncor Asphalt -CA 9.5                           | tấn | 3.509.091 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) | tấn | 2.409.091 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | ...                                                 |     |           |                             |                           |
| <b>8</b>   | <b>Nhựa đường</b>                                   |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty TNHH TMSXDV Tín Thịnh |
|            | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70               | kg  | 12.773    | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Nhựa đường phuy 60/70                               | kg  | 12.400    | Tại nơi SX                  | Cty Petrolimex            |
|            | Nhựa đường đặc nóng 60/70                           | kg  | 11.200    | -nt-                        | -nt-                      |
|            | ...                                                 |     |           |                             |                           |
| <b>9</b>   | <b>Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn</b>            |     |           |                             |                           |
| <b>9.1</b> | <b>Trụ điện bê tông ly tâm</b>                      |     |           | Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút   | Cty CPXD Điện VNECO 8     |
|            | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016    | cột | 1.590.909 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016    | cột | 1.681.818 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016    | cột | 2.090.909 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 2.636.364 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 2.818.182 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 3.090.909 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 3.727.273 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 4.000.000 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 5.545.455 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 6.727.273 | -nt-                        | -nt-                      |
|            | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016     | cột | 7.090.909 | -nt-                        | -nt-                      |

|            |                                                                |     |            |                             |                       |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----|------------|-----------------------------|-----------------------|
|            | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                | cột | 17.727.273 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016               | cột | 19.545.455 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016               | cột | 20.909.091 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                | cột | 19.545.455 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016               | cột | 21.363.636 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016               | cột | 24.090.909 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016                | cột | 20.909.091 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016               | cột | 22.727.273 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016               | cột | 25.000.000 | -nt-                        | -nt-                  |
|            | ...                                                            |     |            |                             |                       |
| <b>9.2</b> | <b><i>Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát</i></b> |     |            | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty CP Waseco Dak lak |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=600mm                                | m   | 839.300    | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=800mm                                | m   | 1.262.800  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=1000mm                               | m   | 1.878.800  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=1200mm                               | m   | 3.141.600  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=1500mm                               | m   | 4.081.000  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm                               | m   | 5.005.000  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm                               | m   | 5.852.000  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H30, d=400mm                                | m   | 639.100    | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H30, d=600mm                                | m   | 931.700    | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H30, d=800mm                                | m   | 1.370.600  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H30, d=1000mm                               | m   | 2.063.600  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H30, d=1200mm                               | m   | 3.210.900  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm                               | m   | 5.698.000  | -nt-                        | -nt-                  |
|            | Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm                               | m   | 6.622.000  | -nt-                        | -nt-                  |

|             |                                        |     |           |                             |                  |
|-------------|----------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|------------------|
|             | ...                                    |     |           |                             |                  |
| <b>9.3</b>  | <b>Cầu kiện BT đúc sẵn</b>             |     |           |                             |                  |
|             | Gối cống D400                          | cái | 176.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D600                          | cái | 246.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D800                          | cái | 287.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D1000                         | cái | 410.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D1200                         | cái | 584.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D1500                         | cái | 730.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D1600                         | cái | 730.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D1800                         | cái | 1.182.000 | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gối cống D2000                         | cái | 1.259.000 | -nt-                        | -nt-             |
|             | ...                                    |     |           |                             |                  |
| <b>9.4</b>  | <b>Gioăng nổi</b>                      |     |           |                             |                  |
|             | Gioăng cao su d=400                    | cái | 39.600    | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=600                    | cái | 53.900    | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=800                    | cái | 82.500    | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=1000                   | cái | 102.300   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=1200                   | cái | 122.100   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=1500                   | cái | 149.600   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=1800                   | cái | 172.700   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gioăng cao su d=2000                   | cái | 188.100   | -nt-                        | -nt-             |
|             | ...                                    |     |           |                             |                  |
| <b>10</b>   | <b>Gạch, đá ốp, lát các loại</b>       |     |           |                             |                  |
| <b>10.1</b> | <b>Gạch ốp, lát (QCVN 16:2014/BXD)</b> |     |           |                             |                  |
| -           | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                   |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty Đồng Tâm |
|             | Gạch ốp tường 200x200mm                | m2  | 135.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gạch ốp tường 250x400mm                | m2  | 150.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gạch ốp tường 300x600mm                | m2  | 230.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gạch lát nền 250 x 250mm               | m2  | 125.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gạch lát nền 300 x 300mm               | m2  | 150.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gạch lát nền 400 x 400mm               | m2  | 175.000   | -nt-                        | -nt-             |
|             | Gạch lát nền 500 x 500mm               | m2  |           | -nt-                        | -nt-             |

|   |                                                     |    |         |      |      |
|---|-----------------------------------------------------|----|---------|------|------|
|   |                                                     |    | 190.000 |      |      |
|   | Gạch lát nền 600 x 600mm                            | m2 | 230.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 800 x 800mm                            | m2 | 310.000 | -nt- | -nt- |
|   | Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm                    | m2 | 220.000 | -nt- | -nt- |
|   | Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm                    | m2 | 230.000 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Gạch Prime</b>                                   |    |         | -nt- | -nt- |
|   | Gạch ốp tường 200x200mm                             | m2 | 90.000  | -nt- | -nt- |
|   | Gạch ốp tường 200x250mm                             | m2 | 90.000  | -nt- | -nt- |
|   | Gạch ốp tường 300x600mm                             | m2 | 160.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 250 x 250mm                            | m2 | 110.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 300 x 300mm                            | m2 | 160.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 400x 400mm                             | m2 | 125.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 500x 500mm                             | m2 | 100.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 600 x 600mm                            | m2 | 200.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền 800x 800mm                             | m2 | 300.000 | -nt- | -nt- |
|   | Viên trang trí 80x250mm                             | m2 | 250.000 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Gạch Ceramic (Loại AA)</b>                       |    |         | -nt- | -nt- |
|   | Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03)             | m2 | 127.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch ốp tường - 200x250 mm (2520, 2541)             | m2 | 127.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387) | m2 | 148.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ (3030Fossil002LA) | m2 | 162.000 | -nt- | -nt- |
|   | Gạch lát nền - 400x400 mm (428)                     | m2 | 158.000 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Gạch lát nền Granite (Loại AA)</b>               |    |         | -nt- | -nt- |
|   | KT: 400x400mm (COTOLA)                              | m2 | 170.000 | -nt- | -nt- |
|   | KT: 400x400mm, sân vườn (4040CLG001/002/003)        | m2 | 170.000 | -nt- | -nt- |
|   | KT: 600x600mm(6DM02LA)                              | m2 | 234.000 | -nt- | -nt- |
|   | KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON001-H)                 | m2 | 315.000 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Gạch Thạch anh các loại</b>                      |    |         | -nt- | -nt- |
|   | Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 1 (G38048)      | m2 | 169.000 | -nt- | -nt- |

|   |                                                              |    |         |                             |                       |
|---|--------------------------------------------------------------|----|---------|-----------------------------|-----------------------|
|   | Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 2 (G38048)               | m2 | 143.600 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 1 (G38522)                | m2 | 174.300 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 2 (G38522)                | m2 | 148.200 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 1 (G38925ND)         | m2 | 174.300 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 2 (G38925ND)         | m2 | 148.200 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 1 (G49001)                | m2 | 158.300 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 2 (G49001)                | m2 | 134.500 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 60x60 (P67702N) | m2 | 241.700 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch Anh bóng kiếng màu trắng đơn - 60x60 (P67615N)    | m2 | 241.700 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 80x80 (P87702N) | m2 | 295.200 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 1mx1m (P10702N) | m2 | 434.200 | -nt-                        | -nt-                  |
| - | <b>Gạch Terrazoo (TCVN 7745:2007)</b>                        |    |         | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)                       | m2 | 109.090 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30mm)                    | m2 | 109.090 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300x300x30mm)                       | m2 | 109.090 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30mm)                    | m2 | 109.090 | -nt-                        | -nt-                  |
| - | <b>Gạch Vitto</b>                                            |    |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty CP Tập đoàn VITTO |
|   | Gạch ốp KT 300x450 loại 1                                    | m2 | 122.421 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 300x600 loại 1                                    | m2 | 205.537 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 300x800 loại 1                                    | m2 | 275.783 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 500x500 loại 1                                    | m2 | 99.464  | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 400x400                                           | m2 | 238.845 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 400x800                                           | m2 | 210.983 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 145x600                                           | m2 | 205.537 | -nt-                        | -nt-                  |
|   | Gạch ốp KT 250x500                                           | m2 | 69.791  | -nt-                        | -nt-                  |

|             |                                         |    |         |                             |                    |
|-------------|-----------------------------------------|----|---------|-----------------------------|--------------------|
|             | Gạch lát nền KT 300x300 loại 1          | m2 | 205.537 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Gạch lát nền KT 500x500 mài bóng loại 1 | m2 | 140.448 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Gạch lát nền KT 600x600 Ceramic loại 1  | m2 | 139.740 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Gạch lát nền KT 800x800 mài bóng loại 1 | m2 | 307.344 | -nt-                        | -nt-               |
|             | ...                                     |    |         |                             |                    |
| <b>10.2</b> | <b>Đá ốp, lát</b>                       |    |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty CP Phú Tài |
|             | Đá trắng loại 1 60x30x2                 | m2 | 181.818 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Đá trắng loại 2 dài x30x2               | m2 | 127.273 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Đá trắng Slap bóng dài x 60x2           | m2 | 172.727 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan xám honed 38,5x30x5x2             | m2 | 354.545 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan đen honed 38,5x30,5x2             | m2 | 445.455 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan xám honed Slap dài x60x2          | m2 | 363.636 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan xám honed Slap dài x60x3          | m2 | 454.545 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan đen đốt 60x30x2                   | m2 | 363.636 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan đen đốt 60x30x3                   | m2 | 454.545 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Bazan đen đốt 60x60x3                   | m2 | 590.909 | -nt-                        | -nt-               |
|             | ...                                     |    |         |                             |                    |
| +           | Bột đá                                  | kg | 1.545   | -nt-                        | -nt-               |
| +           | Bột màu                                 | kg | 27.273  | -nt-                        | -nt-               |
|             | ...                                     |    |         |                             |                    |
| <b>11</b>   | <b>Tôn lợp</b>                          |    |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                    |
|             | Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem) | m2 | 91.000  | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)  | m2 | 91.000  | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ màu (4zem)                       | m2 | 104.000 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)    | m2 | 100.000 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)    | m2 | 100.000 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)               | m2 | 107.000 | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem) | m2 | 93.400  | -nt-                        | -nt-               |
|             | Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)  | m2 |         | -nt-                        | -nt-               |

|    |                                                                 |      |         |                             |                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------|------|---------|-----------------------------|----------------------------------------|
|    |                                                                 |      | 93.400  |                             |                                        |
|    | Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)                                    | m2   | 100.000 | -nt-                        | -nt-                                   |
| -  | <b>Tôn lạnh la phong</b>                                        |      |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                                        |
|    | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF) | m2   | 44.630  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35mm                       | m2   | 66.270  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF) | m2   | 56.200  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,25mm (Hoa Sen BBL01) | m2   | 52.070  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,3mm (Hoa Sen BBL01)  | m2   | 60.330  | -nt-                        | -nt-                                   |
| -  | <b>Tấm lợp Onduline</b>                                         |      |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty TNHH OFIC Việt Nam                 |
|    | Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm                        | tấm  | 260.000 | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm                               | tấm  | 78.000  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tấm diềm mái KT 1100x400mm                                      | tấm  | 138.000 | -nt-                        | -nt-                                   |
| -  | <b>Tấm thạch cao</b>                                            |      |         | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm                                        | m2   | 41.000  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm                                     | m2   | 50.000  | -nt-                        | -nt-                                   |
|    | ...                                                             |      |         |                             |                                        |
| 12 | <b>Ngói</b>                                                     |      |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                                        |
|    | Ngói 22viên/m2 (chống thấm)                                     | viên | 4.500   | -nt-                        |                                        |
|    | Ngói bò                                                         | viên | 6.000   | -nt-                        |                                        |
|    | Ngói âm dương                                                   | viên | 7.000   | -nt-                        |                                        |
|    | Ngói mũi hài Hạ Long loại 1                                     | viên | 3.700   | -nt-                        |                                        |
| -  | <b>Ngói Lama</b>                                                |      |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam |



|           |                                                           |      |         |                             |      |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------|---------|-----------------------------|------|
|           | Ngói chính một màu (10 viên/m2)                           | viên | 13.182  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói chính hai màu (10 viên/m2)                           | viên | 13.636  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói nóc                                                  | viên | 25.455  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói rìa                                                  | viên | 25.455  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói cuối rìa                                             | viên | 34.545  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói ghép 2                                               | viên | 34.545  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói cuối nóc                                             | viên | 38.636  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói cuối mái                                             | viên | 38.636  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói chạc 3, Ngói chữ T                                   | viên | 44.545  | -nt-                        | -nt- |
|           | Ngói chạc 4                                               | viên | 44.545  | -nt-                        | -nt- |
|           | ...                                                       |      |         |                             |      |
| <b>13</b> | <b>Sơn các loại</b>                                       |      |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |      |
| -         | <b>Sơn SPEC</b>                                           |      |         | -nt-                        |      |
|           | Sơn Alkalilock (lót chống kiềm ngoài)                     | lít  | 116.000 | -nt-                        |      |
|           | Sơn Alkalilock Interior (lót chống kiềm trong)            | lít  | 110.000 | -nt-                        |      |
|           | Sơn Interior (trong nhà cao cấp)                          | lít  | 85.000  | -nt-                        |      |
|           | Sơn Fast Exterior ngoài trời láng mờ (màu thường)         | lít  | 103.000 | -nt-                        |      |
| -         | <b>Sơn EXPO - OEXPO</b>                                   |      |         | -nt-                        |      |
|           | Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm | lít  | 121.000 | -nt-                        |      |
|           | Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 trong nhà                        | lít  | 110.000 | -nt-                        |      |
|           | Sơn EXPO Interior trong nhà                               | lít  | 187.000 | -nt-                        |      |
|           | Sơn EKPO Rainkote ngoài trời (màu đặc biệt)               | lít  | 240.000 | -nt-                        |      |
|           | Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 ngoài trời                       | lít  | 81.000  | -nt-                        |      |
| -         | <b>Sơn MYKOLOR</b>                                        |      |         |                             |      |
|           | Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm                    | lít  | 144.500 | -nt-                        |      |
|           | Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)            | lít  | 91.000  | -nt-                        |      |
|           | Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu trắng                 | lít  | 74.000  | -nt-                        |      |

|   |                                                                |     |         |                             |                           |
|---|----------------------------------------------------------------|-----|---------|-----------------------------|---------------------------|
| - | <b>Sơn DULUX</b>                                               |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN |
|   | Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934                          | lít | 115.000 | -nt-                        | -nt-                      |
|   | Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A   | lít | 97.000  | -nt-                        | -nt-                      |
|   | Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98 | lít | 175.000 | -nt-                        | -nt-                      |
| - | <b>Sơn Jotun</b>                                               |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                           |
|   | Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)                        | lít | 44.727  | -nt-                        |                           |
|   | Mastic trong nhà (bao 40kg)                                    | kg  | 3.318   | -nt-                        |                           |
|   | Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)                  | lít | 83.818  | -nt-                        |                           |
|   | Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)                  | lít | 112.273 | -nt-                        |                           |
|   | Mastic ngoài nhà (bao 40 kg)                                   | kg  | 3.636   | -nt-                        |                           |
|   | <b>Sơn Kova nanopro</b>                                        |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty TNHH Kova Nanopro |
|   | <b>Bột trét</b>                                                |     |         |                             |                           |
|   | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)                      | kg  | 8.068   | -nt-                        |                           |
|   | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)                    | kg  | 7.682   | -nt-                        |                           |
|   | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)                     | kg  | 8.864   | -nt-                        |                           |
|   | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)                    | kg  | 9.205   | -nt-                        |                           |
|   | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)                    | kg  | 10.575  | -nt-                        |                           |
|   | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)                          | kg  | 10.318  | -nt-                        |                           |
|   | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)                           | kg  | 22.918  | -nt-                        |                           |
|   | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)                         | kg  | 28.155  | -nt-                        |                           |
|   | <b>Sơn nhũ tương</b>                                           |     |         |                             |                           |
|   | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)                  | kg  | 39.758  | -nt-                        |                           |
|   | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)                   | kg  | 53.682  | -nt-                        |                           |

|   |                                                               |     |        |                             |                    |
|---|---------------------------------------------------------------|-----|--------|-----------------------------|--------------------|
|   | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)                 | kg  | 51.064 | -nt-                        |                    |
|   | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)      | lít | 73.199 | -nt-                        |                    |
|   | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít) | lít | 71.797 | -nt-                        |                    |
|   | <b>Chất chống thấm</b>                                        |     |        |                             |                    |
|   | Shell Flintkote No3 nhũ tương bitum chống thấm                | kg  | 58.000 | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                    |
|   | Shell Flintkote Ultra nhũ tương bitum chống thấm              | kg  | 69.000 | -nt-                        |                    |
|   | Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof                       | kg  | 61.500 | -nt-                        |                    |
| - | <b>Bột trét các loại</b>                                      |     |        | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                    |
|   | Kidatec EXPOSE trong nhà                                      | kg  | 6.250  | -nt-                        |                    |
|   | Kidatec EXPOSE ngoài trời                                     | kg  | 8.750  | -nt-                        |                    |
|   | Kidatec DOLUX trong nhà                                       | kg  | 2.500  | -nt-                        |                    |
|   | Kidatec DOLUX ngoài trời                                      | kg  | 2.750  | -nt-                        |                    |
|   | Kidatec SIMATER (Cao Cấp) trong nhà                           | kg  | 7.250  | -nt-                        |                    |
|   | Kidatec SIMATER (Cao Cấp) ngoài trời                          | kg  | 9.500  | -nt-                        |                    |
|   | Bột trét Spec (bao 40kg)                                      | kg  | 8.000  | -nt-                        |                    |
|   | Bột trét Mykolor (bao 40kg)                                   | kg  | 8.700  | -nt-                        |                    |
| - | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2016/ BGTVT</b>           |     |        | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty CP ĐT-XDTM SIC |
|   | Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao                             | kg  | 21.818 | -nt-                        | -nt-               |
|   | Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao                              | kg  | 22.727 | -nt-                        | -nt-               |
|   | Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng                          | kg  | 70.000 | -nt-                        | -nt-               |
|   | Hạt phản quang, 25kg/bao                                      | kg  | 21.818 | -nt-                        | -nt-               |
|   | Sơn G/Thông SIC trắng                                         | kg  | 22.727 | -nt-                        | -nt-               |
|   | Sơn G/Thông SIC vàng                                          | kg  | 22.727 | -nt-                        | -nt-               |

|    |                                                             |     |           |                             |                       |
|----|-------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|-----------------------|
| -  | <b>Sơn sàn đa năng</b>                                      |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty TNHH KOVA NANOPRO |
|    | Sơn giao thông KOVA (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang) | kg  | 25.136    | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông KOVA (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)  | kg  | 26.955    | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông KOVA (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang) | kg  | 30.591    | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông KOVA (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)  | kg  | 32.409    | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-trắng                        | kg  | 147.682   | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-đỏ                           | kg  | 176.409   | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-vàng                         | kg  | 175.500   | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-đen                          | kg  | 186.591   | -nt-                        | -nt-                  |
| -  | <b>Sơn kim loại chuyên dụng</b>                             |     |           |                             |                       |
|    | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01                             | kg  | 232.227   | -nt-                        | -nt-                  |
| -  | <b>Sơn chống cháy</b>                                       |     |           |                             |                       |
|    | Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant                  | kg  | 378.000   | -nt-                        | -nt-                  |
|    | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard         | kg  | 294.422   | -nt-                        | -nt-                  |
|    | ...                                                         |     |           |                             |                       |
| 14 | <b>Gỗ các loại</b>                                          |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                       |
|    | Gỗ xẻ xây dựng                                              | m3  | 6.000.000 | -nt-                        |                       |
|    | Gỗ cốp pha dài >3,5m                                        | m3  | 4.000.000 | -nt-                        |                       |
|    | Gỗ cốp pha tạp                                              | m3  | 3.500.000 | -nt-                        |                       |
|    | Gỗ ván cầu công tác                                         | m3  | 3.500.000 | -nt-                        |                       |
|    | Cây chống                                                   | cây | 15.455    | -nt-                        |                       |
| +  | Đinh các loại                                               | kg  | 19.091    | -nt-                        |                       |
| +  | Đinh đĩa                                                    | kg  | 1.364     | -nt-                        |                       |
| +  | Đinh vít                                                    | kg  | 227       | -nt-                        |                       |
|    | ...                                                         |     |           |                             |                       |
| 15 | <b>Vật liệu cửa và phụ kiện</b>                             |     |           |                             |                       |

|      |                                                                                                                     |    |           |                 |                                                              |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|-----------------|--------------------------------------------------------------|
| 15.1 | <b>Cửa nhựa lõi thép</b>                                                                                            |    |           | TP Gia<br>Nghĩa | Cty TNHH<br>ĐT&XD Đất<br>Việt Window                         |
| -    | <b>Cửa Window, kính trắng kính 5mm cường lực<br/>(Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ<br/>kiện GQ)</b>      |    |           | -nt-            | Đơn giá đã<br>bao gồm<br>nhân công<br>lắp đặt, hoàn<br>thiện |
|      | Vách kính cố định                                                                                                   | m2 | 790.909   | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt bán nguyệt                                                        | m2 | 1.599.818 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt đa điểm                                                           | m2 | 1.854.364 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt bán nguyệt                                                        | m2 | 1.699.818 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt đa điểm                                                           | m2 | 1.881.636 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt bán nguyệt                                                        | m2 | 1.745.273 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt đa điểm                                                           | m2 | 2.018.000 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK                                                                                        | m2 | 1.581.818 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK                                                                                        | m2 | 1.854.545 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK                                                                                         | m2 | 1.718.182 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK                                                                                  | m2 | 2.036.364 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn<br>điểm                                                                       | m2 | 2.172.727 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm                                                                           | m2 | 2.354.545 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa                                                                             | m2 | 1.781.818 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm                                                                           | m2 | 2.200.000 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và<br>thanh chuyển động                                                       | m2 | 2.563.636 | -nt-            | -nt-                                                         |
| -    | <b>Cửa Window, dùng kính ép dẻo 6.38mm tiêu<br/>chuẩn (Khung nhựa Profile sản xuất trong<br/>nước, phụ kiện GQ)</b> |    |           | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Vách kính cố định                                                                                                   | m2 | 836.364   | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt bán nguyệt                                                        | m2 | 1.599.818 | -nt-            | -nt-                                                         |
|      | Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn<br>chốt đa điểm                                                           | m2 | 1.854.364 | -nt-            | -nt-                                                         |

|   |                                                                                                  |    |           |      |      |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|------|------|
|   | Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt                                        | m2 | 1.699.818 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm                                           | m2 | 1.881.636 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt                                        | m2 | 1.745.273 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm                                           | m2 | 2.018.000 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK                                                                     | m2 | 1.536.364 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK                                                                     | m2 | 1.809.091 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK                                                                      | m2 | 1.672.727 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK                                                               | m2 | 1.990.909 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm                                                       | m2 | 2.127.273 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm                                                        | m2 | 2.309.091 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa                                                          | m2 | 1.736.364 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm                                                        | m2 | 2.154.545 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyên động                                       | m2 | 2.472.727 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cửa Window, dùng kính 8mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)</b> |    |           | -nt- | -nt- |
|   | Vách kính cố định                                                                                | m2 | 881.818   | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt                                        | m2 | 1.599.818 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm                                           | m2 | 1.854.364 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt                                        | m2 | 1.699.818 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm                                           | m2 | 1.881.636 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt                                        | m2 | 1.745.273 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm                                           | m2 | 2.018.000 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK                                                                     | m2 | 1.672.727 | -nt- | -nt- |
|   | Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK                                                                     | m2 | 1.945.455 | -nt- | -nt- |

|             |                                                                                                                              |    |           |              |                                                                                                     |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             | Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK                                                                                                  | m2 | 1.809.091 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK                                                                                           | m2 | 2.127.273 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm                                                                                   | m2 | 2.263.636 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm                                                                                    | m2 | 2.445.455 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa                                                                                      | m2 | 1.872.727 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm                                                                                    | m2 | 2.290.909 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động                                                                   | m2 | 2.563.636 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
| <b>15.2</b> | <b>Cửa sắt kính</b>                                                                                                          |    |           | TP Gia Nghĩa | Cty CP ĐTXD Trần Phú                                                                                |
|             | Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện                                          | m2 | 1.100.000 | -nt-         | Chưa bao gồm khung hoa sắt bảo vệ                                                                   |
|             | Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện                                                    | m2 | 1.100.000 | -nt-         | -nt-                                                                                                |
|             | Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp                                                                                        | m2 | 400.000   | -nt-         | Đã bao gồm sơn hoàn thiện                                                                           |
| <b>15.3</b> | <b>Cửa Nhôm</b>                                                                                                              |    |           | TP Gia Nghĩa | Tập đoàn AUSTDOOR                                                                                   |
| -           | <b>NHÔM TOPAL Silima</b>                                                                                                     |    |           | -nt-         |                                                                                                     |
|             | Cửa sổ 2 cánh: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực                                                                         | m2 | 1.500.000 | -nt-         | Thanh nhôm Topal silima; Phụ kiện Topal, gioăng nhập khẩu Châu Âu; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện |
|             | Cửa sổ 1 cánh mở bật: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm                                      | m2 | 1.600.000 | -nt-         |                                                                                                     |
|             | Vách Kính: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực                                                                             | m2 | 1.200.000 | -nt-         |                                                                                                     |
|             | Cửa Đi 2 cánh: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm                                             | m2 | 1.600.000 | -nt-         |                                                                                                     |
| -           | <b>NHÔM XINGFA AD</b>                                                                                                        |    | -         | TP Gia Nghĩa |                                                                                                     |
|             | Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lẻ chữ A ( 2 Chiếc ), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm          | m2 | 2.000.000 | -nt-         | Thanh nhôm xingfa AD; Phụ kiện Kinlong; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện                            |
|             | Cửa sổ 1 cánh mở bật: nhôm Xingfa AD, phụ kiện lẻ, thanh chống gió ( 2 Chiếc ), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm | m2 | 2.000.000 | -nt-         |                                                                                                     |
|             | Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO                                                                                     | m2 | 2.200.000 | -nt-         |                                                                                                     |

|             |                                                                                                |    |           |                             |        |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|-----------------------------|--------|
|             | Cửa Đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm | m2 | 2.200.000 | -nt-                        |        |
|             | ...                                                                                            |    |           |                             |        |
| <b>16</b>   | <b>Vật tư điện</b>                                                                             |    |           |                             |        |
| <b>16.1</b> | <b>Các loại dây điện</b>                                                                       |    |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | CADIVI |
| -           | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500 V - TCVN 6610-3</b>                                      |    |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | VC-0,5 (0,8) 300/500                                                                           | m  | 1.630     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VC-1 (1,3) 300/500                                                                             | m  | 2.710     | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</b>                               |    |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV                                                                  | m  | 3.110     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV                                                                 | m  | 4.380     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV                                                                    | m  | 5.610     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV                                                                 | m  | 8.000     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV                                                                 | m  | 12.970    | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)</b>                          |    |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V                                                                   | m  | 6.450     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V                                                                | m  | 9.090     | -nt-                        | -nt-   |
|             | VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V                                                                 | m  | 33.100    | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1</b>                             |    |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV                                                                       | m  | 4.160     | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                                       | m  | 6.780     | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                                        | m  | 25.000    | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV-50-0,6/1 kV                                                                                 | m  | 112.800   | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV-240-0,6/1 kV                                                                                | m  | 567.100   | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV-300-0,6/1 kV                                                                                | m  | 711.300   | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>       |    |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV                                                                     | m  | 4.660     | -nt-                        | -nt-   |



|   |                                                                                              |   |         |      |      |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|------|------|
|   | CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kV                                                                  | m | 6.010   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-6.0 (1x7/1.04)-0,6/1 kV                                                                  | m | 17.690  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-25-0,6/1 kV                                                                              | m | 63.600  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-50-0,6/1 kV                                                                              | m | 117.800 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-95-0,6/1 kV                                                                              | m | 230.100 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-150-0,6/1 kV                                                                             | m | 356.000 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |   |         | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V                                                                | m | 13.350  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V                                                                  | m | 28.400  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V                                                                 | m | 63.200  | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>  |   |         | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V                                                                | m | 17.630  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V                                                                | m | 26.100  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V                                                                  | m | 54.500  | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TVCN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b> |   |         | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x1.5 (3x7/0.52)-300/500V                                                                | m | 22.400  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x2.5 (3x7/0.67)-300/500V                                                                | m | 33.200  | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>     |   |         | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x16-0,6/1 kV                                                                            | m | 98.000  | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x25-0,6/1 kV                                                                            | m | 142.100 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x150-0,6/1 kV                                                                           | m | 744.000 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-2x185-0,6/1 kV                                                                           | m | 926.100 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>     |   |         | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x16-0,6/1 kV                                                                            | m | 135.700 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x50-0,6/1 kV                                                                            | m | 365.500 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x95-0,6/1 kV                                                                            | m |         | -nt- | -nt- |

|   |                                                                                                                               |   |           |      |      |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------|------|
|   |                                                                                                                               |   | 710.400   |      |      |
|   | CVV-3x120-0,6/1 kV                                                                                                            | m | 919.700   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                      |   |           | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x16-0,6/1 kV                                                                                                             | m | 174.200   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x25-0,6/1 kV                                                                                                             | m | 263.500   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x50-0,6/1 kV                                                                                                             | m | 481.600   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x120-0,6/1 kV                                                                                                            | m | 1.218.500 | -nt- | -nt- |
|   | CVV-4x185-0,6/1 kV                                                                                                            | m | 1.810.900 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                      |   |           | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                                                                                              | m | 163.700   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV                                                                                                        | m | 241.100   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV                                                                                                        | m | 428.600   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV                                                                                                        | m | 826.800   | -nt- | -nt- |
|   | CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV                                                                                                       | m | 1.090.500 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</b> |   |           | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                          | m | 87.200    | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                          | m | 146.100   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                          | m | 261.500   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                         | m | 625.800   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |   |           | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV                                                                                              | m | 44.900    | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                             | m | 78.600    | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV                                                                                                        | m | 273.000   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                       | m | 805.200   | -nt- | -nt- |

|   |                                                                                                                                                |   |           |      |      |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------|------|
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b>                  |   |           | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04)-0,6/1 kV                                                                                                               | m | 73.800    | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV                                                                                                                         | m | 151.700   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV                                                                                                                         | m | 389.000   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV                                                                                                                        | m | 1.442.000 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |   |           | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                 | m | 65.300    | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                                  | m | 182.500   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1 kV                                                                                                                    | m | 457.700   | -nt- | -nt- |
|   | CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV                                                                                                                  | m | 2.262.700 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Đây đồng trần xoắn (TCVN)C</b>                                                                                                              |   |           | -nt- | -nt- |
|   | C-10                                                                                                                                           | m | 258.500   | -nt- | -nt- |
|   | C-50                                                                                                                                           | m | 261.000   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                             |   |           | -nt- | -nt- |
|   | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                     | m | 38.100    | -nt- | -nt- |
|   | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                    | m | 76.700    | -nt- | -nt- |
|   | DK-CVV-2x35-0,6/1 kV (TCVN 5935)                                                                                                               | m | 206.400   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 -&gt; 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                 |   |           | -nt- | -nt- |
|   | DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV                                                                                                                  | m | 14.110    | -nt- | -nt- |
|   | DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                                | m | 76.300    | -nt- | -nt- |
|   | DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kV                                                                                                                  | m | 218.400   | -nt- | -nt- |
|   | DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                                | m | 268.300   | -nt- | -nt- |

|   |                                                                                                                                                                                                                     |    |           |      |      |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|------|------|
| - | <b>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 -&gt; 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                                                              |    |           | -nt- | -nt- |
|   | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                    | m  | 26.700    | -nt- | -nt- |
|   | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                    | m  | 74.800    | -nt- | -nt- |
|   | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                  | m  | 236.800   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</b>                                                                       |    |           | -nt- | -nt- |
|   | CX1V/WBC-95-12/20(24)kV                                                                                                                                                                                             | m  | 294.100   | -nt- | -nt- |
|   | CX1V/WBC-240-12/20(24)kV                                                                                                                                                                                            | m  | 692.000   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn ruột dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</b> |    |           | -nt- | -nt- |
|   | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV                                                                                                                                                                                        | m  | 734.700   | -nt- | -nt- |
|   | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV                                                                                                                                                                                       | m  | 3.730.100 | -nt- | -nt- |
| - | <b>Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV TC: AS/NZS 5000.1</b>                                                                                                                                                                 |    |           | -nt- | -nt- |
|   | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                      | m  | 6.470     | -nt- | -nt- |
|   | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                      | m  | 11.870    | -nt- | -nt- |
|   | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                     | m  | 37.000    | -nt- | -nt- |
|   | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                     | m  | 147.200   | -nt- | -nt- |
| - | <b>Dây nhôm lõi thép: TCVN 5064-1994: TCVN 5064:1994/SD 1:1995, TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204</b>                                                                                                        |    |           | -nt- | -nt- |
|   | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994                                                                                                                                                                              | kg | 76.800    | -nt- | -nt- |
|   | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994                                                                                                                                                                             | kg | 75.400    | -nt- | -nt- |
|   | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995                                                                                                                                                                           | kg | 78.300    | -nt- | -nt- |

|             |                                                                                                                                              |      |           |                             |        |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------------------------|--------|
| -           | <b>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                                 |      |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                             | m    | 39.500    | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Ống luồn dây điện: theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010</b>                                                                       |      |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                                                                                                                   | ống  | 18.600    | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn cứng F16-1250N-CA 16H                                                                                                               | ống  | 23.700    | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                      | cuộn | 183.500   | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                      | cuộn | 208.100   | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b> |      |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV/FR-1x25-0,6/1 kV                                                                                                                          | m    | 68.300    | -nt-                        | -nt-   |
|             | CV/FR-1x240-0,6/1 kV                                                                                                                         | m    | 593.600   | -nt-                        | -nt-   |
| -           | <b>Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)</b>                                                         |      |           | -nt-                        | -nt-   |
|             | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                                                                          | m    | 20.900    | -nt-                        | -nt-   |
|             | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                                                                          | m    | 29.800    | -nt-                        | -nt-   |
|             | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                                                                                                                        | m    | 1.147.200 | -nt-                        | -nt-   |
| <b>16.2</b> | <b>Ống nhựa luồn dây điện</b>                                                                                                                |      |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | CADIVI |
|             | Ống luồn cứng D16 - CA16H                                                                                                                    | m    | 8.172     | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn cứng D20 - CA20H                                                                                                                    | m    | 10.931    | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn cứng D25 - CA25H                                                                                                                    | m    | 14.345    | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn cứng D32 - CA32H                                                                                                                    | m    | 20.828    | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16                                                                                                                 | m    | 3.670     | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20                                                                                                                 | m    | 4.162     | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25                                                                                                                 | m    | 5.760     | -nt-                        | -nt-   |
|             | Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32                                                                                                                 | m    | 9.228     | -nt-                        | -nt-   |
|             | ...                                                                                                                                          |      |           |                             |        |

|             |                                         |     |         |                             |               |
|-------------|-----------------------------------------|-----|---------|-----------------------------|---------------|
| <b>16.3</b> | <b>Cáp mạng LAN</b>                     |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | CADIVI        |
|             | Cáp mạng LAN CAT 5e                     | m   | 7.800   | -nt-                        | -nt-          |
|             | Cáp mạng LAN CAT 6                      | m   | 9.800   | -nt-                        | -nt-          |
|             | ...                                     |     |         |                             |               |
| <b>16.4</b> | <b>Các loại công tắc</b>                |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | NGOHAN        |
|             | Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ) | cái | 23.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ) | cái | 25.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ) | cái | 33.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ) | cái | 38.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ) | cái | 45.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ) | cái | 52.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | ...                                     |     |         |                             |               |
| <b>16.5</b> | <b>Các loại ổ cắm</b>                   |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | NGOHAN        |
|             | Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)              | cái | 25.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)              | cái | 40.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)               | cái | 51.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Ổ cắm Tivi                              | cái | 25.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Ổ cắm điện thoại                        | cái | 28.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Ổ cắm mạng Internet                     | cái | 81.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | ...                                     |     |         |                             |               |
| <b>16.6</b> | <b>Aptomat (MCB)</b>                    |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | LS (Hàn Quốc) |
|             | Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA   | cái | 77.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA   | cái | 77.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA   | cái | 81.000  | -nt-                        | -nt-          |
|             | Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA | cái | 214.000 | -nt-                        | -nt-          |

|             |                                                          |     |         |                             |                            |
|-------------|----------------------------------------------------------|-----|---------|-----------------------------|----------------------------|
|             | Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA                    | cái | 168.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA                    | cái | 173.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA                  | cái | 463.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA                  | cái | 520.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA                    | cái | 265.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA                    | cái | 270.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA                  | cái | 735.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA                  | cái | 810.000 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | ...                                                      |     |         |                             |                            |
| <b>16.7</b> | <b><i>Các loại Quạt điện</i></b>                         |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                            |
|             | Quạt trần                                                | cái | 550.000 | -nt-                        |                            |
|             | Quạt đảo gắn trần                                        | cái | 400.000 | -nt-                        |                            |
|             | Quạt treo tường                                          | cái | 350.000 | -nt-                        |                            |
|             | ...                                                      |     |         |                             |                            |
| <b>16.8</b> | <b><i>Các loại bóng đèn LED Tube</i></b>                 |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty CP bóng điện Rạng Đông |
|             | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W         | cái | 59.091  | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W         | cái | 78.182  | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W                | cái | 83.636  | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W               | cái | 118.182 | -nt-                        | -nt-                       |
|             | Bóng đèn Led Tube thủy tinh bọc nhựa 1,2m T8 N02 120/18W | cái | 84.545  | -nt-                        | -nt-                       |
|             | ...                                                      |     |         |                             |                            |
| <b>16.9</b> | <b><i>Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện</i></b>       |     |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty CP bóng điện Rạng Đông |

|              |                                                                                          |     |           |                             |                             |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
|              | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1                                           | bộ  | 126.000   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1                                           | bộ  | 173.636   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Máng đèn FS 40/36x2 M9 đôi dài 1,2m (đã có: bóng 40/36Wx2, ba lát điện tử)               | bộ  | 178.000   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Máng đèn đôi tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x2M6 (đã có: 2 bóng 36W, balát điện tử)    | bộ  | 992.727   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Máng đèn 3 bóng tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x3M6 (đã có: 3 bóng 36W, balát điện tử) | bộ  | 1.384.000 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | ...                                                                                      |     |           |                             |                             |
| <b>16.10</b> | <b>Đèn cao áp</b>                                                                        |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                             |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng ONYX II-250W HPS, IP 6 chụp kính                                | cái | 4.600.000 | -nt-                        | Châu Âu                     |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng EUROSKEY-250W HPS, IP 66 chụp kính                              | cái | 3.450.000 | -nt-                        | Trung Quốc                  |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng Z2 Super -250W HPS, IP65 chụp kính                              | cái | 4.100.000 | -nt-                        | Châu Âu                     |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng Z2-250W HPS, IP54 chụp nhựa                                     | cái | 3.900.000 | -nt-                        | Châu Âu                     |
|              | Đèn chiếu sáng S419-400 250W HPS-150W IP66                                               | cái | 3.200.000 | -nt-                        | Nikkon-Malaysia             |
|              | Đèn chiếu sáng ONYTS 250W-150W HPS                                                       | cái | 4.500.000 | -nt-                        | Việt Nam - Schreder         |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V                             | bộ  | 3.681.800 | -nt-                        | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium 220V                             | bộ  | 4.000.000 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V            | bộ  | 4.090.900 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V            | bộ  | 4.272.700 | -nt-                        | -nt-                        |



|              |                                                                                 |     |           |                             |                             |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium 220V                     | bộ  | 3.454.500 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium 220V                     | bộ  | 3.590.900 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V    | bộ  | 3.818.200 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 -2 công suất 250W/150W Sodium 220V     | bộ  | 4.045.500 | -nt-                        | -nt-                        |
| <b>16.11</b> | <b>Trụ đèn trang trí sân vườn</b>                                               |     | -         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|              | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W               | trụ | 5.510.000 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W               | trụ | 5.400.000 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | ...                                                                             |     |           |                             |                             |
| <b>16.12</b> | <b>Bộ đèn LED</b>                                                               |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty CP Bóng đèn Điện Quang  |
|              | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)             | cái | 501.818   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)             | cái | 1.257.273 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)       | cái | 667.273   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)        | cái | 100.909   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)       | cái | 177.273   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp) | cái | 192.273   | -nt-                        | -nt-                        |

|              |                                                                                                     |       |           |                             |                               |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------------------------|-------------------------------|
|              | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)                     | cái   | 345.455   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)         | cái   | 160.909   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)                        | cái   | 73.636    | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                 | cái   | 148.182   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) | cái   | 152.727   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Bộ Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight, máng mini led tube thân nhựa mờ)    | cái   | 206.364   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                    | cái   | 357.273   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                    | cái   | 357.273   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                | cái   | 315.455   | -nt-                        | -nt-                          |
|              | ...                                                                                                 |       |           |                             |                               |
| <b>16.13</b> | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng</b>                                                              |       |           |                             |                               |
| -            | <b>Cột thép</b>                                                                                     |       |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty CP SLIGHTING Việt Nam |
|              | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm                                                    | chiếc | 4.239.800 | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                                                    | chiếc | 5.237.400 | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm                                                    | chiếc | 6.671.450 | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm                                                    | chiếc | 5.985.600 | -nt-                        | -nt-                          |
|              | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm                                                    | chiếc | 7.607.000 | -nt-                        | -nt-                          |

|   |                                                              |       |            |                             |                               |
|---|--------------------------------------------------------------|-------|------------|-----------------------------|-------------------------------|
|   | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm            | chiếc | 6.734.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm            | chiếc | 8.604.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm            | chiếc | 7.482.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm            | chiếc | 9.664.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột đa giác 14m-165-4mm                                      | chiếc | 24.398.000 | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột đa giác 14m-189-5mm                                      | chiếc | 34.496.000 | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột đa giác 17m-139-4mm                                      | chiếc | 30.030.000 | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột đa giác 14m-165-5mm                                      | chiếc | 39.996.000 | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cột đa giác 17m-190-5mm                                      | chiếc | 43.252.000 | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cần đèn CD01 cao 2m vưon 1,5m                                | chiếc | 1.904.600  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vưon 1,5m                    | chiếc | 2.867.600  | -nt-                        | -nt-                          |
| - | <b>Phụ kiện cột</b>                                          |       |            | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty CP SLIGHTING Việt Nam |
|   | Khung móng M16-240x240                                       | chiếc | 504.000    | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Khung móng M16-260x260                                       | chiếc | 504.000    | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Khung móng M24-300x300                                       | chiếc | 1.392.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Khung móng M24-14m                                           | chiếc | 3.696.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Khung móng M30-17m                                           | chiếc | 9.552.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Khung móng M30-25m                                           | chiếc | 21.216.000 | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)           | chiếc | 288.000    | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)                     | chiếc | 1.104.000  | -nt-                        | -nt-                          |
| - | <b>Đèn Led</b>                                               |       |            | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty CP SLIGHTING Việt Nam |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 5.850.000  | -nt-                        | -nt-                          |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 6.450.000  | -nt-                        | -nt-                          |

|  |                                                                |       |            |      |      |
|--|----------------------------------------------------------------|-------|------------|------|------|
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA   | chiếc | 7.350.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA   | chiếc | 8.250.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA   | chiếc | 8.250.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA   | chiếc | 8.850.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA   | chiếc | 9.150.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 9.450.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 9.750.000  | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 10.050.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 10.950.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 11.400.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 12.150.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 12.600.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 13.050.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 13.500.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 13.950.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 14.400.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 14.850.000 | -nt- | -nt- |
|  | Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA | chiếc | 15.300.000 | -nt- | -nt- |

|   |                                                                                                                                    |       |            |                             |                                                |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------|-----------------------------|------------------------------------------------|
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                     | chiếc | 15.750.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                     | chiếc | 16.200.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                     | chiếc | 16.650.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                     | chiếc | 17.100.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                          | chiếc | 17.700.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                          | chiếc | 18.450.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA                                                                          | chiếc | 19.200.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
| - | <b>Đèn Led</b>                                                                                                                     |       |            | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam |
|   | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng    | bộ    | 8.245.000  | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng   | bộ    | 8.875.500  | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | bộ    | 10.136.500 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | bộ    | 11.009.500 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | bộ    | 12.416.000 | -nt-                        | -nt-                                           |
|   | ...                                                                                                                                |       |            |                             |                                                |

|              |                                 |     |            |                             |                                    |
|--------------|---------------------------------|-----|------------|-----------------------------|------------------------------------|
|              |                                 |     | -          |                             |                                    |
| <b>16.14</b> | <b>Chống sét van</b>            |     | -          | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa |                                    |
|              | Chống sét van LA-18KV - 10kA    | cái | 970.000    | -nt-                        | Cooper-Mỹ                          |
|              | Chống sét van LA-21KV - 10kA    | cái | 1.030.000  | -nt-                        | -nt-                               |
|              | Chống sét van LA-42KV - 10kA    | cái | 2.152.000  | -nt-                        | -nt-                               |
|              | Dao cách ly 22KV                | bộ  | 11.000.000 | -nt-                        | Việt Nam                           |
|              | Thép mạ kẽm                     | kg  | 27.500     | -nt-                        | -nt-                               |
|              | Thép sơn                        | kg  | 20.000     | -nt-                        | -nt-                               |
|              | ...                             |     | -          |                             |                                    |
| <b>16.15</b> | <b>Máy biến thế của THIBIDI</b> |     | -          | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI |
|              | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV         | cái | 27.784.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV         | cái | 35.498.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV       | cái | 44.274.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV         | cái | 52.248.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV         | cái | 69.001.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV        | cái | 81.764.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | ...                             |     |            |                             |                                    |
| <b>16.16</b> | <b>Tủ bù 3 pha ngoài trời</b>   |     |            | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI |
|              | 30 KVAR - 400V                  | cái | 8.712.000  | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 40 KVAR - 400V                  | cái | 9.680.000  | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 50 KVAR - 400V                  | cái | 9.982.500  | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 60 KVAR - 400V                  | cái | 10.890.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 70 KVAR - 400V                  | cái | 12.281.500 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 80 KVAR - 400V                  | cái | 13.552.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 100 KVAR - 400V                 | cái | 15.125.000 | -nt-                        | -nt-                               |
|              | ...                             |     |            |                             |                                    |
| <b>16.17</b> | <b>Tủ bù 3 pha trong nhà</b>    |     |            | -nt-                        | -nt-                               |
|              | 300KVAR - 400V                  | cái |            | -nt-                        | -nt-                               |

|              |                                                   |     |            |                             |                             |
|--------------|---------------------------------------------------|-----|------------|-----------------------------|-----------------------------|
|              |                                                   |     | 31.500.000 |                             |                             |
|              | 400 KVAR - 400V                                   | cái | 40.000.000 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | ...                                               |     |            |                             |                             |
| <b>16.18</b> | <b>Cầu chì các loại</b>                           |     |            | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A                        | cái | 1.400.000  | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Mỹ                          |
|              | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)            | cái | 1.177.000  | -nt-                        | Việt Nam                    |
| -            | <b>Các loại sứ</b>                                |     |            | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Sứ chuỗi polyme 24KV                              | cái | 200.000    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Sứ đứng 24KV Linepost + ti                        | bộ  | 372.147    | -nt-                        | Hoàng Liên Sơn- Việt Nam    |
|              | Sứ đứng 24KV Pinpost + ti                         | bộ  | 268.000    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Sứ đứng 35KV Linepost + ti                        | bộ  | 422.901    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Sứ đứng 35KV Pinpost + ti                         | bộ  | 309.000    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Sứ ống chỉ                                        | cái | 9.450      | -nt-                        | -nt-                        |
| -            | <b>Sứ treo</b>                                    |     |            | -nt-                        | Việt Nam                    |
|              | Phụ kiện sứ treo                                  | bộ  | 120.000    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ sứ - 2 sứ                                      | bộ  | 16.500     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ sứ - 3 sứ                                      | bộ  | 27.500     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Bộ sứ - 4 sứ                                      | bộ  | 45.000     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Dây néo TK -50                                    | kg  | 38.000     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Dây néo TK -70                                    | kg  | 38.000     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | ...                                               |     |            |                             |                             |
| <b>17</b>    | <b>Vật tư nước</b>                                |     |            |                             |                             |
| <b>17.1</b>  | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)</b> |     |            | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|              | Ø 21x1,6mm (15bar)                                | m   | 6.200      | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø 27x1,8mm (12bar)                                | m   | 8.800      | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø 34x2mm (12bar)                                  | m   | 12.300     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø 42x2,1mm (9bar)                                 | m   | 16.400     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø 49x2,4mm (9bar)                                 | m   | 21.400     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø 60x2mm (6bar)                                   | m   | 22.600     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø 60x2,8mm (9bar)                                 | m   |            | -nt-                        | -nt-                        |

|      |                                                             |   |         |                             |                                                 |
|------|-------------------------------------------------------------|---|---------|-----------------------------|-------------------------------------------------|
|      |                                                             |   | 31.200  |                             |                                                 |
|      | Ø 90x1,7mm (3bar)                                           | m | 28.800  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                           | m | 48.800  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                           | m | 63.200  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                          | m | 68.800  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                          | m | 81.000  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                          | m | 103.700 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                          | m | 135.800 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 168x7,3mm (9bar)                                          | m | 226.800 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 220x5,1mm (5bar)                                          | m | 210.200 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 220x6,6mm (6bar)                                          | m | 270.200 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 220x8,7mm (9bar)                                          | m | 352.600 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | ...                                                         |   |         |                             |                                                 |
| 17.2 | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505 và 1452-2:2009 (hệ inch)</b> |   |         | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam |
|      | Ø 21x1,6mm (15bar)                                          | m | 6.150   | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 27x1,8mm (12bar)                                          | m | 8.750   | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 34x2mm (12bar)                                            | m | 12.200  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 42x2,1mm (9bar)                                           | m | 16.300  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 49x2,4mm (9bar)                                           | m | 21.300  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 60x2mm (6bar)                                             | m | 22.500  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 60x2,8mm (9bar)                                           | m | 31.100  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 90x2,9mm (6bar)                                           | m | 48.600  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 90x3,8mm (9bar)                                           | m | 62.700  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 114x3,2mm (5bar)                                          | m | 68.400  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 114x3,8mm (6bar)                                          | m | 80.600  | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 114x4,9mm (9bar)                                          | m | 103.100 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 160x4,7mm (6bar)                                          | m | 155.000 | -nt-                        | -nt-                                            |
|      | Ø 168x4,3mm (5bar)                                          | m |         | -nt-                        | -nt-                                            |



|             |                                                           |     |         |                                   |                                   |
|-------------|-----------------------------------------------------------|-----|---------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|             |                                                           |     | 134.900 |                                   |                                   |
|             | Ø 168x7,3mm (9bar)                                        | m   | 225.600 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | Ø 200x5,9mm (6bar)                                        | m   | 243.182 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | Ø 220x6,6mm (6bar)                                        | m   | 268.700 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | Ø 220x8,7mm (9bar)                                        | m   | 350.500 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | Ø 315x12,1mm (9,5bar)                                     | m   | 600.346 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225                      | cái | 612.727 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150                           | cái | 199.091 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | ...                                                       |     |         |                                   |                                   |
| <b>17.3</b> | <b>Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990<br/>(hệ mét)</b> |     |         | Tại các<br>huyện, TP<br>Gia Nghĩa | Cty nhựa<br>Bình Minh -<br>Tp.HCM |
|             | 63x1,6mm (5bar)                                           | m   | 21.400  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 63x1,9mm (6bar)                                           | m   | 24.800  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 63x3mm (10bar)                                            | m   | 37.800  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 75x1,5mm (4 bar)                                          | m   | 24.200  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 75x2,2mm (6 bar)                                          | m   | 34.500  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 75x3,6mm (10bar)                                          | m   | 54.100  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 90x1,5mm (3,2bar)                                         | m   | 29.100  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 90x2,7mm (6bar)                                           | m   | 50.200  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 90x4,3mm (10bar)                                          | m   | 77.400  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 110x1,8m (3,2bar)                                         | m   | 41.800  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 110x3,2m (6bar)                                           | m   | 72.100  | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 110x5,3mm (10bar)                                         | m   | 114.700 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 140x4,1mm (6bar)                                          | m   | 116.300 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 140x6,7mm (10bar)                                         | m   | 183.100 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 160x4,0mm (4bar)                                          | m   | 129.000 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 160x4,7mm (6bar)                                          | m   | 151.100 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 160x7,7mm (10bar)                                         | m   | 240.000 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 200x5,9mm (6bar)                                          | m   | 235.300 | -nt-                              | -nt-                              |
|             | 200x9,6mm (10bar)                                         | m   | 372.600 | -nt-                              | -nt-                              |

|             |                                                                    |   |           |                             |                             |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
|             | 225x6,6mm (6bar)                                                   | m | 295.800   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 225x10,8mm (10 bar)                                                | m | 470.500   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 250x7,3mm (6 bar)                                                  | m | 363.700   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 250x11,9mm (10 bar)                                                | m | 575.700   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 280x8,2mm (6 bar)                                                  | m | 456.800   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 280x13,4mm (10 bar)                                                | m | 726.200   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 315x9,2mm (6 bar)                                                  | m | 575.400   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 315x15mm (10 bar)                                                  | m | 912.500   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 400x11,7mm (6 bar)                                                 | m | 924.100   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 400x19,1mm (10 bar)                                                | m | 1.475.300 | -nt-                        | -nt-                        |
|             | ...                                                                |   |           |                             |                             |
| <b>17.4</b> | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)</b> |   |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|             | 100 x 6,7mm (12bar)                                                | m | 151.200   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 150 x 9,7mm (12bar)                                                | m | 319.300   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | ...                                                                |   |           |                             |                             |
| <b>17.5</b> | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b>        |   |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|             | 200 x 9,7mm (10bar)                                                | m | 408.000   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 200 x 11,4mm (12,5bar)                                             | m | 475.700   | -nt-                        | -nt-                        |
|             | ...                                                                |   |           |                             |                             |
| <b>17.6</b> | <b>Ống HDPE (ISO 4427:2007)</b>                                    |   |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|             | 16 x 2.0 mm (20 bar)                                               | m | 6.100     | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 20 x 2.0 mm (16 bar)                                               | m | 7.800     | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 20 x 2.3 mm (20 bar)                                               | m | 9.000     | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 25 x 2.0 mm (12,5 bar)                                             | m | 10.000    | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 25 x 2.3 mm (16 bar)                                               | m | 11.500    | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 25 x 3.0 mm (20 bar)                                               | m | 14.200    | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 32 x 2 mm (10 bar)                                                 | m | 13.100    | -nt-                        | -nt-                        |
|             | 32 x 2.4 mm (12,5 bar)                                             | m | 15.500    | -nt-                        | -nt-                        |

|  |                        |   |         |      |      |
|--|------------------------|---|---------|------|------|
|  | 32 x 3.0 mm (16 bar)   | m | 18.700  | -nt- | -nt- |
|  | 32 x 3.6 mm (20 bar)   | m | 22.000  | -nt- | -nt- |
|  | 40 x 2 mm (8 bar)      | m | 16.500  | -nt- | -nt- |
|  | 40 x 2.4 mm (10 bar)   | m | 19.700  | -nt- | -nt- |
|  | 40 x 3.0 mm (12,5 bar) | m | 23.900  | -nt- | -nt- |
|  | 40 x 3.7 mm (16 bar)   | m | 28.900  | -nt- | -nt- |
|  | 40 x 4.5 mm (20 bar)   | m | 34.400  | -nt- | -nt- |
|  | 50 x 2,4 mm (8 bar)    | m | 25.100  | -nt- | -nt- |
|  | 50 x 3.7 mm (12,5 bar) | m | 37.000  | -nt- | -nt- |
|  | 50 x 3 mm (10 bar)     | m | 30.400  | -nt- | -nt- |
|  | 50 x 4.6 mm (16 bar)   | m | 44.900  | -nt- | -nt- |
|  | 50 x 5.6 mm (20 bar)   | m | 53.200  | -nt- | -nt- |
|  | 63 x 3 mm (8 bar)      | m | 39.400  | -nt- | -nt- |
|  | 63 x 3.8 mm (10 bar)   | m | 48.500  | -nt- | -nt- |
|  | 63 x 4.7 mm (12,5 bar) | m | 58.900  | -nt- | -nt- |
|  | 63 x 5.8 mm (16 bar)   | m | 71.000  | -nt- | -nt- |
|  | 63 x 7.1 mm (20 bar)   | m | 85.000  | -nt- | -nt- |
|  | 75 x 3,6 mm (8 bar)    | m | 55.600  | -nt- | -nt- |
|  | 75 x 4.5 mm (10 bar)   | m | 68.400  | -nt- | -nt- |
|  | 75 x 5.6 mm (12,5 bar) | m | 83.400  | -nt- | -nt- |
|  | 75 x 6.8 mm (16 bar)   | m | 99.100  | -nt- | -nt- |
|  | 75 x 8.4 mm (20 bar)   | m | 119.500 | -nt- | -nt- |
|  | 90 x 4,3 mm (8 bar)    | m | 79.800  | -nt- | -nt- |
|  | 90 x 5.4 mm (10 bar)   | m | 98.400  | -nt- | -nt- |
|  | 90 x 6.7 mm (12,5 bar) | m | 119.500 | -nt- | -nt- |
|  | 90 x 8.2 mm (16 bar)   | m | 143.600 | -nt- | -nt- |
|  | 90 x 10.1 mm (20 bar)  | m | 172.300 | -nt- | -nt- |
|  | ...                    |   |         |      |      |

|             |                                                                            |   |           |                             |                                                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-----------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>17.7</b> | <b>Ống HDPE - PE100</b>                                                    |   |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam |
|             | 25 x 1.8 mm (10 bar)                                                       | m | 9.364     | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 32 x 2.0 mm (10 bar)                                                       | m | 13.182    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 40 x 2.4 mm (10 bar)                                                       | m | 20.091    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 50 x 3.0 mm (10 bar)                                                       | m | 30.818    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                                       | m | 49.273    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 110 x 5.3 mm (8 bar)                                                       | m | 120.818   | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 160 x 7.7 mm (8 bar)                                                       | m | 255.091   | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 225 x 10.8 mm (8 bar)                                                      | m | 503.818   | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 315 x 15 mm (8 bar)                                                        | m | 982.455   | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 355 x 16.9 mm (8 bar)                                                      | m | 1.235.455 | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 400 x 19.1 mm (8 bar)                                                      | m | 1.584.364 | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 450 x 21.5 mm (8 bar)                                                      | m | 1.988.727 | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 500 x 23.9 mm (8 bar)                                                      | m | 2.467.091 | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 560 x 26.7 mm (8 bar)                                                      | m | 3.322.727 | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | 630 x 30.0 mm (8 bar)                                                      | m | 4.192.000 | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | ...                                                                        |   |           |                             |                                                 |
| <b>17.8</b> | <b>Ống PP-R (Price list of PP-R Products)<br/>(Đường kính ngoài - dày)</b> |   |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |
|             | Ø20 x 1,9mm (10bar)                                                        | m | 18.100    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø20 x 3,4mm (20bar)                                                        | m | 26.700    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø25 x 2,3mm (10bar)                                                        | m | 27.500    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø25 x 4,2mm (20bar)                                                        | m | 47.300    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø32 x 2,9mm (10bar)                                                        | m | 50.100    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø32 x 5,4mm (20bar)                                                        | m | 69.100    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø40 x 3,7mm (10bar)                                                        | m | 67.200    | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø40 x 6,7mm (20bar)                                                        | m | 107.100   | -nt-                        | -nt-                                            |
|             | Ø50 x 4,6mm (10bar)                                                        | m |           | -nt-                        | -nt-                                            |

|              |                                        |     |           |                             |                             |
|--------------|----------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
|              |                                        |     | 98.500    |                             |                             |
|              | Ø50 x 8,3mm (20bar)                    | m   | 166.500   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø63x 5,8mm (10bar)                     | m   | 157.100   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø63 x 10,5mm (20bar)                   | m   | 262.800   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø75 x 6,8mm (10bar)                    | m   | 219.400   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø75 x 12,5mm (20bar)                   | m   | 372.700   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø90 x 8,2mm (10bar)                    | m   | 318.400   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø90 x 15mm (20bar)                     | m   | 543.100   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø110 x 10mm (10bar)                    | m   | 509.200   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø110 x 18,3mm (20bar)                  | m   | 804.200   | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø160 x 14,6mm (10bar)                  | m   | 1.058.000 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Ø160 x 26,6mm (20bar)                  | m   | 1.736.500 | -nt-                        | -nt-                        |
|              | ...                                    |     |           |                             |                             |
| <b>17.9</b>  | <b>Côn nhựa các loại (Co rút 90 °)</b> |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|              | Côn nhựa 27x21 dày (15bar)             | cái | 2.400     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 34x21 dày (15bar)             | cái | 3.300     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 34x27 dày (12bar)             | cái | 3.700     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 42x27 dày (12bar)             | cái | 5.300     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 42x34 dày (12bar)             | cái | 6.100     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 49x27 dày (12bar)             | cái | 6.300     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 49x34 dày (12bar)             | cái | 7.600     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 90x60 dày (12bar)             | cái | 30.700    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 114x60 dày (6bar)             | cái | 22.300    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | Côn nhựa 114x90 dày (6bar)             | cái | 25.000    | -nt-                        | -nt-                        |
|              | ...                                    |     |           |                             |                             |
| <b>17.10</b> | <b>Nối rút trơn</b>                    |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |
|              | 27x21 dày (15bar)                      | cái | 2.100     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | 34x21 dày (15bar)                      | cái | 2.600     | -nt-                        | -nt-                        |
|              | 34x27 dày (15bar)                      | cái | 3.000     | -nt-                        | -nt-                        |

|              |                                    |     |         |      |      |
|--------------|------------------------------------|-----|---------|------|------|
|              | 42x27 dày (15bar)                  | cái | 4.000   | -nt- | -nt- |
|              | 42x34 dày (15bar)                  | cái | 4.600   | -nt- | -nt- |
|              | 49x27 dày (15bar)                  | cái | 5.700   | -nt- | -nt- |
|              | 49x34 dày (15bar)                  | cái | 6.300   | -nt- | -nt- |
|              | 90x60 dày (12bar)                  | cái | 20.500  | -nt- | -nt- |
|              | 114x60 dày (9bar)                  | cái | 40.400  | -nt- | -nt- |
|              | 114x90 dày (9bar)                  | cái | 45.100  | -nt- | -nt- |
|              | ...                                |     |         |      |      |
| <b>17.11</b> | <b>Cút nhựa các loại (Co 90 °)</b> |     |         | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 21 dày (15bar)            | cái | 2.100   | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 27 dày (15bar)            | cái | 3.400   | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 34 dày (15bar)            | cái | 4.800   | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 42 dày (12bar)            | cái | 7.300   | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 49 dày (12bar)            | cái | 11.400  | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 60 dày (10bar)            | cái | 18.200  | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 90 dày (12bar)            | cái | 45.400  | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 114 dày (12bar)           | cái | 104.800 | -nt- | -nt- |
|              | Cút nhựa 168 mỏng (6bar)           | cái | 109.300 | -nt- | -nt- |
|              | ...                                |     |         |      |      |
| <b>17.12</b> | <b>Tê nhựa</b>                     |     |         | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 21 dày (15bar)             | cái | 2.800   | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 27 dày (15bar)             | cái | 4.600   | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 34 dày (15bar)             | cái | 7.400   | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 42 dày (15bar)             | cái | 9.800   | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 49 dày (12bar)             | cái | 14.500  | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 60 dày (9bar)              | cái | 24.900  | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 90 dày (9bar)              | cái | 62.700  | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 114 dày (9bar)             | cái | 127.900 | -nt- | -nt- |
|              | Tê nhựa 168 dày (4bar)             | cái | 132.600 | -nt- | -nt- |
|              | ...                                |     |         |      |      |

|              |                                                                                                                                                            |     |           |                                          |                              |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|------------------------------------------|------------------------------|
| <b>17.13</b> | <b>Bồn nước</b>                                                                                                                                            |     |           | Nhà phân phối giao hàng tại TP Gia Nghĩa |                              |
|              | Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L                                                                                                                       | bộ  | 2.909.091 | -nt-                                     |                              |
|              | Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)                                                                                                                | bộ  | 5.272.727 | -nt-                                     |                              |
|              | Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)                                                                                                               | bộ  | 5.454.545 | -nt-                                     |                              |
|              | Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)                                                                                                                           | bộ  | 5.454.545 | -nt-                                     |                              |
|              | Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)                                                                                                                          | bộ  | 5.545.455 | -nt-                                     |                              |
|              | Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)                                                                                                                       | bộ  | 2.136.364 | -nt-                                     |                              |
|              | ...                                                                                                                                                        |     | -         |                                          |                              |
| +            | Keo dán                                                                                                                                                    | kg  | 163.636   | -nt-                                     |                              |
| +            | Băng tan                                                                                                                                                   | m   | 1.818     | -nt-                                     |                              |
| +            | Cồn rửa                                                                                                                                                    | lít | 40.909    | -nt-                                     |                              |
|              | ...                                                                                                                                                        |     |           |                                          |                              |
| <b>18</b>    | <b>Thiết bị vệ sinh và phụ kiện</b>                                                                                                                        |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa              | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam |
|              | Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV                                                                                   | bộ  | 1.436.000 | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Xi bệt Inax C-117VA                                                                                                                                        | bộ  | 1.682.000 | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu UF-105 | bộ  | 1.659.000 | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M                                                                                                                           | bộ  | 364.000   | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H                                                                                                                               | hộp | 82.000    | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng                                                                                                                     | hộp | 373.000   | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Móc giấy vệ sinh inox KF-416V                                                                                                                              | cái | 591.000   | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Kệ đựng xà phòng H-484V                                                                                                                                    | hộp | 82.000    | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Kệ đựng xà phòng inox KF-544V                                                                                                                              | hộp | 591.000   | -nt-                                     | -nt-                         |
|              | Thanh treo khăn H-485V                                                                                                                                     | cái |           | -nt-                                     | -nt-                         |

|           |                                                            |     |           |                             |            |
|-----------|------------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------------------------|------------|
|           |                                                            |     | 218.000   |                             |            |
|           | Thanh treo khăn inox KF-545VW                              | cái | 1.173.000 | -nt-                        | -nt-       |
|           | Gương soi KF-4560VA                                        | cái | 582.000   | -nt-                        | -nt-       |
|           | Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi Viglacera VGHX05 | bộ  | 1.194.545 | -nt-                        | -nt-       |
|           | ...                                                        |     |           |                             |            |
| <b>19</b> | <b>Xăng dầu</b>                                            |     |           | Tại các huyện, TP Gia Nghĩa | Petrolimex |
|           | Xăng không chì RON 95                                      | lít | 13.882    | -nt-                        | -nt-       |
|           | Xăng sinh học E5 RON 92                                    | lít | 13.015    | -nt-                        | -nt-       |
|           | Dầu Diesel 0,05S                                           | lít | 10.240    | -nt-                        | -nt-       |
|           | Dầu Mazut No2B (3,5S)                                      | kg  | 10.418    | -nt-                        | -nt-       |
|           |                                                            |     |           |                             |            |